



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN  
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 Công ty hoạt động chỉ với 2 đơn vị trực thuộc nhưng vẫn chưa điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2012. Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

*Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:* 15.000.000.000 đồng.

*Vốn góp thực tế đến 30/06/2012:* 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là QCC.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 37 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                       |          |                              |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Viết Hà  | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên  | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên    | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Trí Bảy | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 06/04/2012     |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                           |                   |  |
|---------------------------|-------------------|--|
| • Ông Trần Đình Chính     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 06/10/2010                               |
| • Ông Trà Thanh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2007<br>Miễn nhiệm ngày 01/03/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007                               |
| • Bà Nguyễn Thị Hoài Nhân | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 24/03/2012                               |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hậu  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 21/10/2011<br>Miễn nhiệm ngày 23/03/2012 |

### *Kiểm toán độc lập*

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trần Đình Chinh**

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2012



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102233; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1034 /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2012

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 11/08/2012 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.957.455.399 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.792.658.166</b>	<b>21.188.398.059</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.170.356.042	1.967.860.339
1. Tiền	111		1.270.356.042	1.267.860.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.900.000.000	700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.281.629.295	16.176.430.302
1. Phải thu khách hàng	131		9.695.555.699	15.841.362.188
2. Trả trước cho người bán	132		307.498.059	68.431.600
3. Các khoản phải thu khác	135	6	278.575.537	266.636.514
IV. Hàng tồn kho	140		2.157.629.866	1.958.231.384
1. Hàng tồn kho	141	7	2.265.279.498	2.065.881.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.183.042.963	1.085.876.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	48.685.372	71.893.195
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	29.031.519	29.031.519
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.105.326.072	984.951.320
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.844.419.155</b>	<b>4.210.949.334</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.345.908.816	3.732.539.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.345.908.816	3.732.539.547
- Nguyên giá	222		10.775.930.417	11.517.918.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.430.021.601)	(7.785.378.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		26.600.000	26.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.600.000)	(26.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	406.076.000	400.924.100
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.110.177.965	1.110.177.965
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(704.101.965)	(709.253.865)
V. Tài sản dài hạn khác	260		92.434.339	77.485.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	89.272.629	74.323.977
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>21.637.077.321</b>	<b>25.399.347.393</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.612.699.513</b>	<b>4.813.667.077</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.464.799.513</b>	<b>4.723.267.077</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	890.501.729
2. Phải trả người bán	312		953.090.052	3.025.179.710
3. Người mua trả tiền trước	313		6.409.855	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	244.068.949	363.709.799
5. Phải trả người lao động	315		169.383.072	283.158.277
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	216.479.768	154.307.707
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(124.632.183)	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>147.900.000</b>	<b>90.400.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		147.900.000	90.400.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.024.377.808</b>	<b>20.585.680.316</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>20.024.377.808</b>	<b>20.585.680.316</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.498.582.464	1.498.582.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	(3.147.554.656)	(2.586.252.148)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>21.637.077.321</b>	<b>25.399.347.393</b>



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Phụ trách Kế toán

*Handwritten signature of Nguyễn Thị Hoài Nhân*

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

*Handwritten signature of Phạm Thị Trúc Linh*

Phạm Thị Trúc Linh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	4.853.820.887	2.621.891.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	4.853.820.887	2.621.891.616
4. Giá vốn hàng bán	11	19	4.530.649.597	2.345.229.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>323.171.290</u>	<u>276.662.312</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	32.291.545	15.110.790
7. Chi phí tài chính	22	21	14.053.055	646.468.734
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.204.955	254.924.335
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.093.102.111	1.478.578.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(751.692.331)</u>	<u>(1.833.274.031)</u>
11. Thu nhập khác	31	22	493.598.995	18.366.112
12. Chi phí khác	32	23	303.209.172	53.865.601
13. Lợi nhuận khác	40		<u>190.389.823</u>	<u>(35.499.489)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>(561.302.508)</u>	<u>(1.868.773.520)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>(561.302.508)</u>	<u>(1.868.773.520)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(374)	(1.246)



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.533.996.038	11.717.806.308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(5.526.819.804)	(4.834.340.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.110.708.677)	(2.760.497.981)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.204.955)	(254.924.335)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	230.076.381	1.287.125.354
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.539.021.985)	(3.775.990.093)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.568.316.998</b>	<b>1.379.178.359</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	499.100.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.580.434	15.110.790
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>524.680.434</b>	<b>15.110.790</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.294.181.670
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(890.501.729)	(4.264.433.678)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(77.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(890.501.729)</b>	<b>(2.047.252.008)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.202.495.703</b>	<b>(652.962.859)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.967.860.339	1.464.248.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.170.356.042</b>	<b>811.285.507</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Đình Chinh**  
Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2012

**Phụ trách Kế toán**  
  
**Nguyễn Thị Hoài Nhân**

**Người lập biểu**  
  
**Phạm Thị Trúc Linh**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 Công ty hoạt động chỉ với 2 đơn vị trực thuộc nhưng vẫn chưa điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2012. Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Xí nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cầu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bản phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	189.407.299	265.447.249
Tiền gửi ngân hàng	1.080.948.743	1.002.413.090
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn 1 tháng)	2.900.000.000	700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.170.356.042</b>	<b>1.967.860.339</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.250.000	3.538.889
Ứng trước lương cho người lao động	84.370.000	-
Phải thu người lao động BHXH	8.651.529	-
Các khoản khác	175.304.008	263.097.625
<b>Cộng</b>	<b>278.575.537</b>	<b>266.636.514</b>

### 7. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	791.572.379	805.972.206
Chi phí SX, KD dở dang	1.401.669.441	1.170.744.255
Thành phẩm	12.384.536	29.511.413
Hàng hóa	59.653.142	59.653.142
<b>Cộng</b>	<b>2.265.279.498</b>	<b>2.065.881.016</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	48.685.372	71.893.195
<b>Cộng</b>	<b>48.685.372</b>	<b>71.893.195</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế TNDN nộp thừa	29.031.519	29.031.519
<b>Cộng</b>	<b>29.031.519</b>	<b>29.031.519</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.105.326.072	984.951.320
<b>Cộng</b>	<b>1.105.326.072</b>	<b>984.951.320</b>

### 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	3.718.480.475	3.730.838.338	3.024.115.409	1.044.484.068	11.517.918.290
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	50.154.545	50.154.545
T/lý, nhượng bán	-	335.000.000	457.142.418	-	792.142.418
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.718.480.475</b>	<b>3.395.838.338</b>	<b>2.566.972.991</b>	<b>1.094.638.613</b>	<b>10.775.930.417</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	1.734.039.255	2.296.468.301	2.718.061.343	1.036.809.844	7.785.378.743
Khấu hao trong kỳ	135.147.258	169.044.216	127.715.010	4.878.792	436.785.276
T/lý, nhượng bán	-	335.000.000	457.142.418	-	792.142.418
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.869.186.513</b>	<b>2.130.512.517</b>	<b>2.388.633.935</b>	<b>1.041.688.636</b>	<b>7.430.021.601</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.984.441.220	1.434.370.037	306.054.066	7.674.224	3.732.539.547
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.849.293.962</b>	<b>1.265.325.821</b>	<b>178.339.056</b>	<b>52.949.977</b>	<b>3.345.908.816</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 3.558.167.873 đồng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định cầm cố, thế chấp bảo hành các công trình đến ngày 30/06/2012 là 2.788.632.318 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.600.000</b>	<b>26.600.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.600.000</b>	<b>26.600.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		1.110.177.965		1.110.177.965
- Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (1)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (VHG) (2)	51.519	910.177.965	51.519	910.177.965
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(704.101.965)		(709.253.865)
<b>Cộng</b>		<b>406.076.000</b>		<b>400.924.100</b>

- Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức của 6 tháng đầu năm 2012 cho khoản vốn đã đầu tư này. Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- Tại ngày 30/06/2012, thị giá của cổ phiếu VHG giảm so với giá gốc đã đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là 704.101.965 đồng. Thị giá cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán VHG) làm cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa của cổ phiếu VHG tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) ngày 30/06/2012 (4.000 đồng/cổ phiếu).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	89.272.629	74.323.977
- Xi nghiệp QTC I	-	4.717.500
- Xi nghiệp QTC III	-	11.630.873
- Văn phòng Công ty	89.272.629	51.529.241
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	6.446.363
<b>Cộng</b>	<b>89.272.629</b>	<b>74.323.977</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	100.002.859	362.882.776
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	827.023
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	143.239.067	-
<b>Cộng</b>	<b>244.068.949</b>	<b>363.709.799</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	9.950.415	7.584.199
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	10.064.016	60.645.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.465.337	86.077.610
<b>Cộng</b>	<b>216.479.768</b>	<b>154.307.707</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(535.178.979)
Tăng trong năm	-	-	-	(2.051.073.169)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>1.498.582.464</u>	<u>(2.586.252.148)</u>
Số dư tại 01/01/2012	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(2.586.252.148)
Tăng trong kỳ	-	-	-	(561.302.508)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>1.498.582.464</u>	<u>(3.147.554.656)</u>

#### b. Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(2.586.252.148)	(535.178.979)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(561.302.508)	(2.051.073.169)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(3.147.554.656)</u>	<u>(2.586.252.148)</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng doanh thu	4.853.820.887	2.621.891.616
+ Doanh thu bán hàng	1.182.270.518	700.800.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.300.000	157.618.182
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.568.250.369	1.763.473.434
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>4.853.820.887</b>	<b>2.621.891.616</b>

### 19. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.164.644.315	697.600.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.202.954	106.518.880
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.317.802.328	1.541.110.424
<b>Cộng</b>	<b>4.530.649.597</b>	<b>2.345.229.304</b>

### 20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.291.545	15.110.790
<b>Cộng</b>	<b>32.291.545</b>	<b>15.110.790</b>

### 21. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	19.204.955	254.924.335
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(5.151.900)	391.544.399
<b>Cộng</b>	<b>14.053.055</b>	<b>646.468.734</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Thanh lý TSCĐ	453.727.273	-
Thu nhập khác	39.871.722	18.366.112
<b>Cộng</b>	<b>493.598.995</b>	<b>18.366.112</b>

### 23. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí tư vấn, niêm yết cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Tiền phạt hành chính	137.238.595	20.814.489
Tiền thuê đất phải nộp năm 2011	119.410.200	-
Chi phí khác	31.560.377	18.051.112
<b>Cộng</b>	<b>303.209.172</b>	<b>53.865.601</b>

### 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(561.302.508)	(1.868.773.520)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	256.648.795	20.814.489
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	256.648.795	20.814.489
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(304.653.713)	(1.847.959.031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(561.302.508)</b>	<b>(1.868.773.520)</b>

Tại ngày 30/06/2012, Công ty có khoản lỗ lũy kế số tiền 3.498.520.604 đồng có thể được chuyển lỗ trong các năm từ 2011 - 2017. Công ty chưa ghi nhận phần thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tương ứng với giá trị 874.630.151 đồng nêu trên do chưa chắc chắn về khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(561.302.508)	(1.868.773.520)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(561.302.508)	(1.868.773.520)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(374)</b>	<b>(1.246)</b>

### 26. Công cụ tài chính

#### a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (chủ yếu là rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Chi phí thuê ngoài xây dựng chiếm phần lớn trong giá vốn sản xuất kinh doanh nên Công ty chịu rủi ro về giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng chính sách lựa chọn nhà cung cấp. Theo đó, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty luôn linh hoạt trong việc lựa chọn nhà cung cấp bằng việc tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo dịch vụ được cung cấp với mức giá hợp lý và chất lượng nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng ngoài dự tính của Công ty còn ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Tại Công ty, có hai hoạt động kinh doanh chính là bán hàng và xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng những khách hàng bán tín chấp lâu năm, tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	953.090.052	-	953.090.052
Phải trả khác	196.465.337	-	196.465.337
<b>Cộng</b>	<b>1.149.555.389</b>	<b>-</b>	<b>1.149.555.389</b>
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	890.501.729	-	890.501.729
Phải trả người bán	3.025.179.710	-	3.025.179.710
Phải trả khác	86.077.610	-	86.077.610
<b>Cộng</b>	<b>4.001.759.049</b>	<b>-</b>	<b>4.001.759.049</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.170.356.042	-	4.170.356.042
Phải thu khách hàng	9.695.555.699	-	9.695.555.699
Ký quỹ, ký cược	3.161.710	-	3.161.710
Phải thu khác	194.205.537	-	194.205.537
<b>Cộng</b>	<b>14.063.278.988</b>	<b>-</b>	<b>14.063.278.988</b>
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.967.860.339	-	1.967.860.339
Phải thu khách hàng	15.841.362.188	-	15.841.362.188
Ký quỹ, ký cược	3.161.710	-	3.161.710
Phải thu khác	174.904.331	-	174.904.331
<b>Cộng</b>	<b>17.987.288.568</b>	<b>-</b>	<b>17.987.288.568</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động xây dựng, bán hàng hóa (thẻ card Vina) và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam.

### 28. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư

#### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Trong kỳ không phát sinh các giao dịch với bên liên quan.

#### c. Số dư với các bên có liên quan

Không có số dư công nợ với các bên liên quan.

### 29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.130.785	391.588.218
Chi phí nhân công	1.235.924.223	2.094.512.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.785.276	479.609.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.263.994.132	438.852.737
Chi phí khác bằng tiền	403.784.049	396.197.996
<b>Cộng</b>	<b>4.621.618.465</b>	<b>3.800.760.679</b>

### 30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**



**Trần Đình Chinh**

Quảng Nam, ngày 11 tháng 08 năm 2012

**Phụ trách Kế toán**

**Nguyễn Thị Hoài Nhân**

**Người lập biểu**

**Phạm Thị Trúc Linh**



**Trụ sở chính tại Đà Nẵng**

217 Nguyễn Văn Linh  
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam  
Tel: +(84-511) 3655 886  
Fax: +(84-511) 3655 887  
Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)  
Website: <http://www.aac.com.vn>

**Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan  
47-49 Hoàng Sa, Quận 1  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel: +(84-8) 3910 2235  
Fax: +(84-8) 3910 2349  
Email: [aac.hcm@aac.com.vn](mailto:aac.hcm@aac.com.vn)

Thành viên

**POLARIS™**  
INTERNATIONAL